

Số: 1062/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung kinh phí cho các địa phương thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2014**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của các Bộ Tài chính tại công văn số 6786/BTC-NSNN ngày 23 tháng 5 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Bổ sung cho các địa phương 1.647.865 triệu đồng (một ngàn sáu trăm bốn mươi bảy tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu đồng) theo phụ lục đính kèm từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách trung ương năm 2014 để thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa như đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 6786/BTC-NSNN nêu trên. Việc quản lý và sử dụng số kinh phí bổ sung thực hiện theo quy định hiện hành.

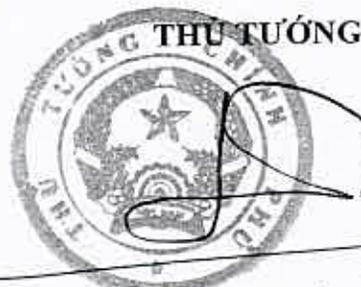
2. Bộ Tài chính tổng hợp, đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo phụ lục đính kèm) và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTCP, các Phó Thủ tướng:  
Vũ Văn Ninh, Hoàng Trung Hải;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg;  
các Vụ: TH, KTN, TKBT;
- Lưu: VT, KTTT (3). *89*



**Nguyễn Tấn Dũng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 1146/ SY-UBND

Bình Định, ngày 09 tháng 7 năm 2014

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP, K10, K17;
- Lưu: VT (15b).

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Thái Bình**



**Phụ lục**

**KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH  
BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2014 THEO NGHỊ ĐỊNH  
SỐ 42/2012/NĐ-CP**

*(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

<b>STT</b>	<b>Địa phương được hỗ trợ</b>	<b>NSTW hỗ trợ</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.647.865</b>
1	Hà Giang	8.112
2	Tuyên Quang	9.462
3	Cao Bằng	5.403
4	Lạng Sơn	12.562
5	Lào Cai	6.532
6	Yên Bái	10.255
7	Thái Nguyên	17.638
8	Bắc Kạn	5.460
9	Phú Thọ	16.190
10	Bắc Giang	29.068
11	Hòa Bình	10.692
12	Sơn La	8.575
13	Lai Châu	5.169
14	Điện Biên	10.709
15	Hà Nội	25.643
16	Hải Phòng	16.631
17	Quảng Ninh	8.262
18	Hải Dương	32.238
19	Hưng Yên	20.686
20	Vĩnh Phúc	10.721
21	Bắc Ninh	13.953
22	Hà Nam	17.441
23	Nam Định	38.787
24	Ninh Bình	17.018
25	Thái Bình	40.876
26	Thanh Hóa	65.016
27	Nghệ An	46.068
28	Hà Tĩnh	26.279
29	Quảng Bình	13.420
30	Quảng Trị	11.837
31	Thừa Thiên Huế	13.767
32	Đà Nẵng	1.268
33	Quảng Nam	22.019
34	Quảng Ngãi	14.538

<b>STT</b>	<b>Địa phương được hỗ trợ</b>	
35	Bình Định	23.125
36	Phú Yên	12.702
37	Khánh Hòa	7.283
38	Ninh Thuận	7.565
39	Bình Thuận	21.985
40	Đắk Lắk	18.545
41	Đắk Nông	2.928
42	Gia Lai	18.651
43	Kon Tum	6.316
44	Lâm Đồng	6.918
45	TP Hồ Chí Minh	5.054
46	Đồng Nai	8.917
47	Bình Dương	415
48	Bình Phước	1.553
49	Tây Ninh	29.372
50	Bà Rịa Vũng Tàu	1.913
51	Long An	120.582
52	Tiền Giang	41.839
53	Bến Tre	14.657
54	Trà Vinh	45.036
55	Vĩnh Long	35.470
56	Cần Thơ	34.215
57	Hậu Giang	41.226
58	Sóc Trăng	72.078
59	An Giang	125.333
60	Đồng Tháp	113.307
61	Kiên Giang	160.291
62	Bạc Liêu	33.992
63	Cà Mau	24.302